



PHỤ LỤC I

Vị trí, số lô, kích thước, diện tích, giá khởi điểm các lô đất tại Khu dân cư – Chợ Bình Hòa, Khu dân cư xã Bình Thành (Chợ Gò Cây) và các lô đất ở nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu trên địa bàn xã Bình An, tỉnh Gia Lai

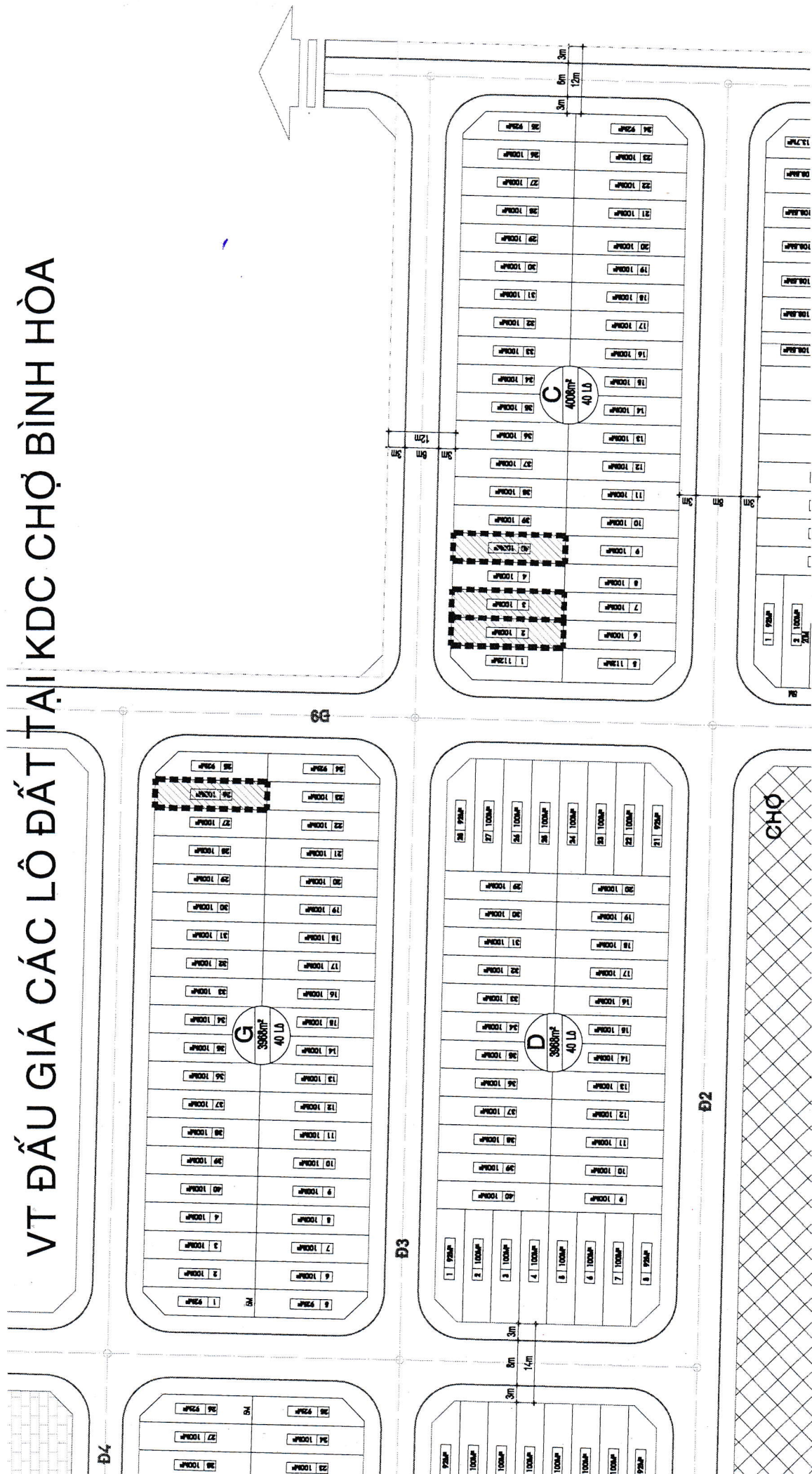
Kèm theo Thông báo số 248/TB-DG ngày 28/9/2026 của Doanh nghiệp đầu giá tư nhân Quốc Thịnh)

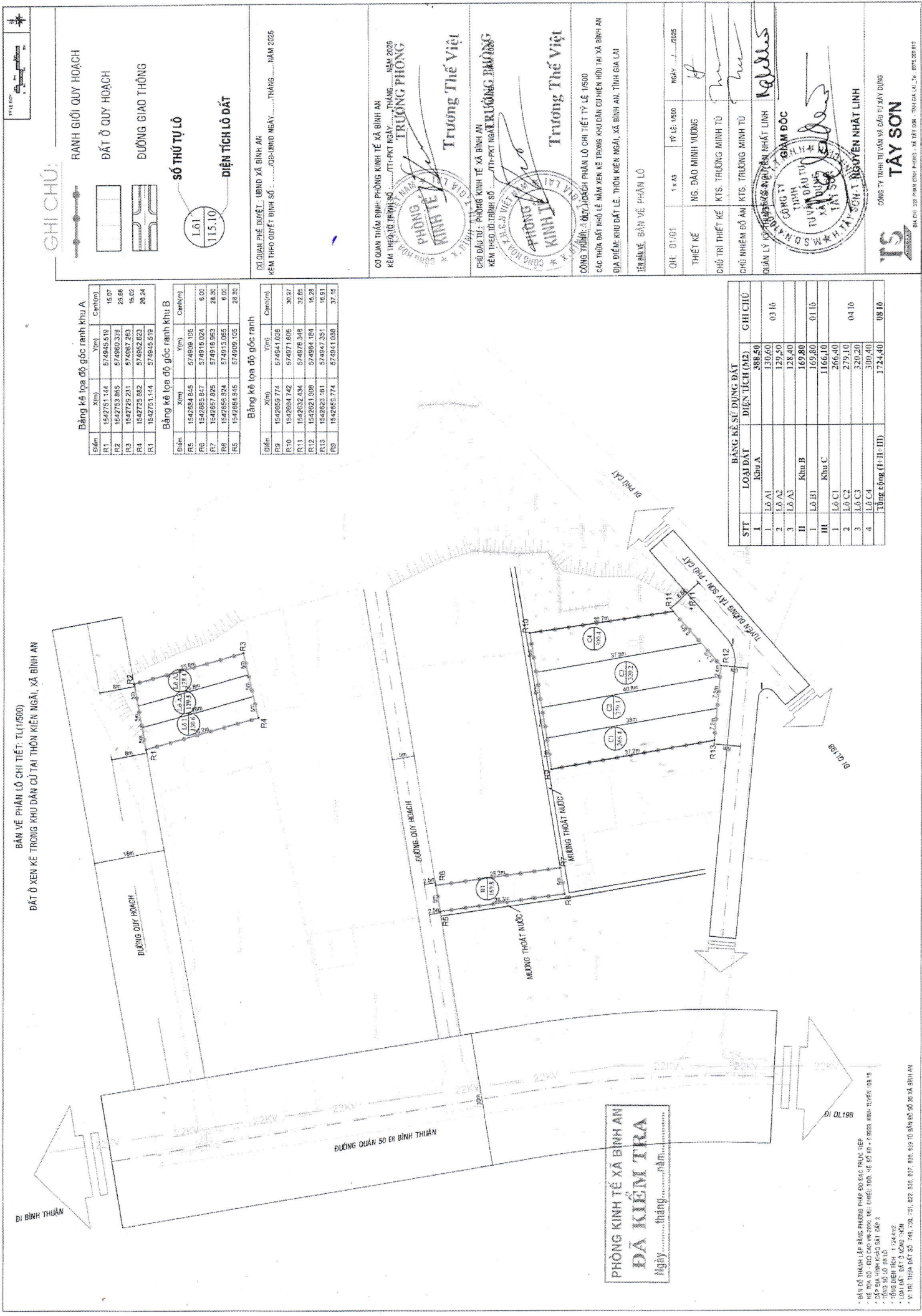
Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày niêm yết thông báo đến trước 16h30 ngày 13/10/2026

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 15h00 ngày 16/10/2026 tại Ban Quản lý xã Bình An

STT	Ký hiệu lô đất (Số lô - thửa)	Tên đường	Lộ giới (m)	Tờ bản đồ	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đầu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước và tiền hồ sơ (đồng)	Ghi chú
						đ/m2	Thành tiền					
I	Khu dân cư xã Bình Thành (chợ Gò Cây), thôn Kiên Long				864.0		4,320,000,000	864,000,000				
1	1169	Đường Quy hoạch	22m	22	189.0	5,000,000	945,000,000	189,000,000	100,000	29,000,000	189,100,000	
2	1171	Đường Quy hoạch	22m	22	189.0	5,000,000	945,000,000	189,000,000	100,000	29,000,000	189,100,000	
3	1173	Đường Quy hoạch	22m	22	189.0	5,000,000	945,000,000	189,000,000	100,000	29,000,000	189,100,000	
4	1174	Đường Quy hoạch	22m	22	297.0	5,000,000	1,485,000,000	297,000,000	200,000	45,000,000	297,200,000	
II	Khu dân cư chợ Bình Hòa				300.0		1,110,000,000	222,000,000				
5	1353 (lô 2C)	Đường Đ3	12m	4	100.0	3,700,000	370,000,000	74,000,000	100,000	12,000,000	74,100,000	
6	1354(lô 3C)	Đường Đ3	12m	4	100.0	3,700,000	370,000,000	74,000,000	100,000	12,000,000	74,100,000	
7	1356(lô 40C)	Đường Đ3	12m	4	100.0	3,700,000	370,000,000	74,000,000	100,000	12,000,000	74,100,000	
III	Các lô đất nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư thôn Kiên Ngãi				887.0		2,527,800,000	505,700,000				
8	1166	Đường Quy hoạch	12m	35	266.4	2,500,000	666,000,000	133,200,000	100,000	20,000,000	133,300,000	
9	1168	Đường Quy hoạch	17m	35	320.2	3,000,000	960,600,000	192,200,000	100,000	29,000,000	192,300,000	
10	1169	Đường Quy hoạch	17m	35	300.4	3,000,000	901,200,000	180,300,000	100,000	28,000,000	180,400,000	
Tổng cộng					2,051.0		7,957,800,000	1,591,700,000				1

VT ĐẤU GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KDC CHỢ BÌNH HÒA





BẢN VẼ PHÂN LỘ CHI TIẾT: T.1/1500
ĐẤT Ở XEN KÊ TRONG KHU DÂN CỬ TẠI THÔN KIỆN NGAI, XÃ BÌNH AN

CHỈ CHỮ:
RANH GIỚI QUY HOẠCH
ĐẤT Ở QUY HOẠCH
ĐƯỜNG GIAO THÔNG
SỐ THƯ TỰ LỘ
DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT

Bảng kê tọa độ góc ranh khu A

Điểm	X(m)	Y(m)	Cạnh(m)
R1	1542751.144	574845.519	15.07
R2	1542753.865	574860.319	28.68
R3	1542720.231	574907.293	15.02
R4	1542725.862	574852.033	28.24
R1	1542751.144	574845.519	

Bảng kê tọa độ góc ranh khu B

Điểm	X(m)	Y(m)	Cạnh(m)
R5	1542654.845	574809.105	6.00
R6	1542655.847	574915.024	28.36
R7	1542657.825	574918.993	6.00
R8	1542658.324	574913.055	28.36
R5	1542654.845	574809.105	

Bảng kê tọa độ góc ranh

Điểm	X(m)	Y(m)	Cạnh(m)
R9	1542650.774	574941.038	30.97
R10	1542654.742	574971.005	32.65
R11	1542632.434	574976.318	16.28
R12	1542621.008	574964.184	16.91
R13	1542623.161	574947.351	37.15
R9	1542650.774	574941.038	

PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
ĐÃ KIỂM TRA
Ngày.....tháng.....năm.....

* BẢN DỒ THÀNH LẬP BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP
* HẸ TỌA ĐỘ: ĐỘ CAO NH: 2003; MẶT CHÉO: 860; HẸ SỔ KH: 6/8523; KHU: T.1/1500; Đ.1/5
* TÊN SỐ LÔ ĐẤT: B1, B2, B3, B4
* CÔNG ĐỀ: B1, B2, B3, B4
* VỊ TRÍ: THUA ĐẤT SỐ 248, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318, 319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358, 359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372, 373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382, 383, 384, 385, 386, 387, 388, 389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402, 403, 404, 405, 406, 407, 408, 409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 430, 431, 432, 433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440, 441, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 474, 475, 476, 477, 478, 479, 480, 481, 482, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 491, 492, 493, 494, 495, 496, 497, 498, 499, 500, 501, 502, 503, 504, 505, 506, 507, 508, 509, 510, 511, 512, 513, 514, 515, 516, 517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 528, 529, 530, 531, 532, 533, 534, 535, 536, 537, 538, 539, 540, 541, 542, 543, 544, 545, 546, 547, 548, 549, 550, 551, 552, 553, 554, 555, 556, 557, 558, 559, 560, 561, 562, 563, 564, 565, 566, 567, 568, 569, 570, 571, 572, 573, 574, 575, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 583, 584, 585, 586, 587, 588, 589, 590, 591, 592, 593, 594, 595, 596, 597, 598, 599, 600, 601, 602, 603, 604, 605, 606, 607, 608, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 619, 620, 621, 622, 623, 624, 625, 626, 627, 628, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 635, 636, 637, 638, 639, 640, 641, 642, 643, 644, 645, 646, 647, 648, 649, 650, 651, 652, 653, 654, 655, 656, 657, 658, 659, 660, 661, 662, 663, 664, 665, 666, 667, 668, 669, 670, 671, 672, 673, 674, 675, 676, 677, 678, 679, 680, 681, 682, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 693, 694, 695, 696, 697, 698, 699, 700, 701, 702, 703, 704, 705, 706, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 719, 720, 721, 722, 723, 724, 725, 726, 727, 728, 729, 730, 731, 732, 733, 734, 735, 736, 737, 738, 739, 740, 741, 742, 743, 744, 745, 746, 747, 748, 749, 750, 751, 752, 753, 754, 755, 756, 757, 758, 759, 760, 761, 762, 763, 764, 765, 766, 767, 768, 769, 770, 771, 772, 773, 774, 775, 776, 777, 778, 779, 780, 781, 782, 783, 784, 785, 786, 787, 788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797, 798, 799, 800, 801, 802, 803, 804, 805, 806, 807, 808, 809, 810, 811, 812, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 821, 822, 823, 824, 825, 826, 827, 828, 829, 830, 831, 832, 833, 834, 835, 836, 837, 838, 839, 840, 841, 842, 843, 844, 845, 846, 847, 848, 849, 850, 851, 852, 853, 854, 855, 856, 857, 858, 859, 860, 861, 862, 863, 864, 865, 866, 867, 868, 869, 870, 871, 872, 873, 874, 875, 876, 877, 878, 879, 880, 881, 882, 883, 884, 885, 886, 887, 888, 889, 890, 891, 892, 893, 894, 895, 896, 897, 898, 899, 900, 901, 902, 903, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 914, 915, 916, 917, 918, 919, 920, 921, 922, 923, 924, 925, 926, 927, 928, 929, 930, 931, 932, 933, 934, 935, 936, 937, 938, 939, 940, 941, 942, 943, 944, 945, 946, 947, 948, 949, 950, 951, 952, 953, 954, 955, 956, 957, 958, 959, 960, 961, 962, 963, 964, 965, 966, 967, 968, 969, 970, 971, 972, 973, 974, 975, 976, 977, 978, 979, 980, 981, 982, 983, 984, 985, 986, 987, 988, 989, 990, 991, 992, 993, 994, 995, 996, 997, 998, 999, 1000

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH: PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ/TT-PKT NGÀY THÁNG NĂM 2026
TRƯƠNG PHONG
Trưởng Thế Việt
CHỦ ĐẦU TƯ: PHÒNG KINH TẾ XÃ BÌNH AN
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ/TT-PKT NGÀY THÁNG NĂM 2026
TRƯƠNG THẾ VIỆT
CÔNG TÊN: 2 ĐẤT QUY HOẠCH PHÂN LỘ CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
CÁC THửa ĐẤT NHỎ LẺ NẴM XEN KẸ TRONG KHU DÂN CỬ HIỆN HỮU TÀI XÃ BÌNH AN
ĐỊA ĐIỂM: KHU ĐẤT LẺ THÔN KIỆN NGAI, XÃ BÌNH AN, TỈNH GIA LAI
TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ PHÂN LỘ
QH: 01/01 1 x 43 TỶ LỆ: 1:500 NGÀY: 1/1/2025
THIẾT KẾ: NG. ĐÀO MINH VƯƠNG
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ: KTS. TRƯƠNG MINH TỬ
CHỦ NHIỆM ĐỒ AN: KTS. TRƯƠNG MINH TỬ
QUẢN LÝ KỸ THUẬT: NGUYỄN NHẬT LINH
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TÂY SƠN
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
ĐỊA CHỈ: 330 PHẠM VĂN PHƯƠNG - XÃ XUY XÁI - THỊ XÃ GIA LAI - TỈNH GIA LAI
SĐT: 0975.289.817